

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
11 tháng / năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên cá nhân	Tổng số gửi quyết định	Chi trả:			Chi trả:					Chi trả:					Số chuyển lý sau (từ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện			
			Năm trước chuyển sang (từ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủy lý mới	Ủy thác THA	Thủ tục, nộp, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chi trả:			Dang thi hành	Hoàn THA (từ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Chưa có điều kiện (từ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác		
								Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số bị thanh xong	Thi thành xong									Định chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		8.236.567.455	5.463.086.296	2.772.884.409	162.966.413	10.027.162	8.065.573.880	3.207.794.219	1.452.916.864	1.879.812.400	373.031.874	67.590	1.751.405.245	3.472.110	4.155.196.418	388.036.066	17.219.600	295.327.577	6.610.657.016	45,20%
1	THADS tỉnh	1.714.884.431	1.594.080.191	210.795.630	55.967.493	2.153.664	1.656.763.264	260.501.088	89.181.013	82.540.004	6.005.286	35.723	171.322.075	-	1.160.240.794	153.124.556	7.925.716	74.969.111	1.567.585.251	34,33%
1	Vũ Văn Anh	1.800	-	1.800	-	-	1.800	1.800	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	123.561	100,00%
2	Nguyễn Mạnh Hùng	164.398	301	164.097	400	-	163.998	163.998	40.437	40.437	-	-	123.561	-	-	-	-	-	-	24,66%
3	Phạm Hùng Dũng	2.333.987	2.241.871	92.116	2.242.071	-	91.916	91.916	91.916	91.916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Mai Thanh Bình	19.524.490	637.705	18.884.785	141.562	-	19.382.928	19.201.835	3.470.886	3.430.137	40.749	-	15.730.949	-	181.093	-	-	-	15.912.042	18,08%
5	Lê Danh Hải	249.537	-	249.537	-	-	249.537	249.537	249.537	249.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
6	Đoàn Thị Đan	628.745.531	522.226.896	106.518.635	25.031.181	2.153.064	601.161.286	127.094.047	56.577.139	53.906.850	2.434.566	35.723	70.716.908	-	280.739.685	118.358.443	-	74.969.111	544.784.147	44,39%
7	Phạm Xuân Phi	61.159.854	30.451.064	30.708.790	5.644.158	500	55.515.096	18.582.286	9.684.350	7.730.792	2.313.558	-	8.897.296	-	36.532.810	-	-	-	45.830.746	52,12%
11	Phạm Văn Phú	801.134.128	771.444.332	29.689.796	3.367.097	-	797.767.031	30.952.317	7.613.023	7.227.249	358.774	-	22.319.224	-	734.702.475	32.112.239	-	-	790.154.008	24,69%
12	Nguyễn Hoàng Anh	201.571.097	177.085.073	24.486.074	19.141.424	-	182.429.673	64.165.352	11.651.925	10.221.286	1.430.639	-	53.513.427	-	107.694.731	2.653.874	7.925.716	-	170.777.748	18,16%
11	Cục Phòng THADS	6.521.682.634	3.959.595.765	2.562.088.869	106.978.520	7.873.498	6.066.810.616	2.947.291.132	1.364.735.851	997.277.296	366.426.588	31.867	1.580.083.171	3.472.110	2.394.955.624	234.911.510	9.203.884	220.358.466	5.043.074.765	46,27%
1	Phòng THADS khu vực 1	2.442.167.577	1.353.554.664	1.089.312.913	51.585.238	5.750	2.290.576.589	1.092.582.826	513.042.864	311.066.768	201.436.496	-	578.249.962	1.290.000	1.082.816.678	52.976.608	1.913.424	160.287.453	1.877.533.725	46,96%
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	951.829.232	515.621.347	436.207.885	1.768.723	-	950.060.509	293.810.561	135.151.942	80.968.230	54.181.692	-	158.658.619	-	656.124.533	111.415	-	14.000	814.908.567	46,00%
1.2	Phạm Văn Trung	418.000.123	288.720.284	129.279.939	4.098.512	5.750	413.893.861	122.840.956	45.552.964	31.798.548	13.754.416	-	76.797.992	490.000	211.661.443	7.359.642	67.204	70.966.296	368.342.897	37,08%
1.3	Phòng Thi Thử Thượng	23.167.132	109.146.833	124.020.279	5.456.130	-	227.711.002	106.185.623	38.760.482	30.566.656	8.493.826	-	67.425.141	-	24.920.147	35.094.925	-	61.500.207	188.950.520	36,50%
1.4	Lê Hồng Thủy	192.024.707	54.311.812	137.712.895	9.080.935	-	182.943.772	166.325.777	89.625.253	70.108.369	19.516.884	-	76.760.524	-	16.495.845	-	-	122.150	93.315.519	53,89%
1.6	Tô Thanh Trung	396.649.182	293.596.520	102.692.662	19.814.461	-	376.834.721	215.787.134	117.754.883	25.768.590	91.996.293	-	98.022.251	-	157.917.921	1.284.166	1.845.200	-	259.079.838	54,57%
1.7	Lê Thành Văn	219.488.452	90.893.810	128.504.642	11.182.051	-	208.506.401	166.710.164	76.272.604	62.771.619	13.500.985	-	90.437.660	-	14.200.832	5.753.566	-	21.641.839	132.033.797	45,73%
1.11	Đang Văn Luận	31.008.749	114.038	30.894.711	184.426	-	30.824.323	20.922.611	9.924.736	9.924.736	-	-	10.197.875	800.000	485.957	3.172.894	-	6.042.861	20.899.587	47,44%
2	Phòng THADS khu vực 2	112.201.850	38.216.368	73.985.482	4.558.865	313.980	107.329.985	49.461.956	22.001.714	14.081.871	7.093.270	16.573	27.460.242	-	55.772.151	1.671.208	-	424.670	85.328.271	44,88%
2.1	Hoàng Đức Sĩ	12.786.544	-	12.786.544	-	-	12.786.544	2.082.227	326.232	326.232	-	-	1.755.295	-	10.704.317	-	-	-	12.460.312	15,67%
2.2	Nguyễn Kim Tuấn	38.703.556	5.702.206	31.001.328	919.000	-	37.784.536	13.748.673	7.355.094	2.801.142	4.753.952	-	6.393.579	-	24.035.863	-	-	-	30.429.442	53,50%
2.3	Phạm Ngọc Sơn	12.904.527	5.845.423	7.059.104	15.066	-	12.888.221	5.371.389	3.211.331	2.665.549	744.982	-	2.159.838	-	6.150.686	941.976	-	424.670	9.077.190	59,79%
2.4	Nguyễn Mạnh Hùng	10.689.423	8.576.728	2.112.695	52.400	313.000	10.533.923	7.242.390	3.980.929	2.622.144	1.338.785	-	3.261.461	-	3.074.478	7.055	-	-	6.342.994	54,97%
2.5	Hoàng Quốc Dũng	8.956.772	3.558.661	5.698.111	3.091.300	-	5.875.472	4.068.285	806.254	806.254	-	-	3.262.031	-	1.462.485	344.702	-	-	5.695.218	19,82%
2.7	Nguyễn Trọng Dũng	11.606.520	6.656.672	4.989.848	427.559	-	11.785.461	4.981.083	2.669.639	2.008.414	244.652	16.573	2.311.444	-	5.820.403	377.475	-	-	8.509.122	33,60%
2.8	Đặng Đình Châu	10.070.017	2.654.645	7.375.372	52.700	-	9.977.317	9.078.639	2.692.996	1.934.346	758.650	-	6.385.643	-	898.678	-	-	-	7.284.321	29,66%
2.9	Nguyễn Văn Sơn	6.514.511	5.422.031	1.092.480	-	-	6.514.511	2.889.270	929.039	916.790	42.249	-	1.530.231	-	3.635.241	-	-	-	5.555.472	33,19%
3	Phòng THADS khu vực 3	246.603.337	167.855.615	78.747.722	4.464.294	-	242.138.443	114.098.423	77.550.082	62.236.214	15.223.868	-	36.540.741	8.000	82.312.243	17.777.089	2.379.775	26.570.443	164.588.361	67,97%
3.1	Nguyễn Đình Kiều	40.543.216	34.610.778	5.932.438	-	-	40.543.216	15.284.074	8.635.001	7.547.762	1.087.239	-	6.641.933	8.000	18.468.552	2.070.109	-	4.759.421	31.208.215	56,49%

3.2	Nguyễn Thị Lâm Hương	30.305.861	21.561.183	8.744.678	-	-	11.788.675	8.821.000	5.817.474	3.003.526	-	2.967.675	-	8.160.090	2.861.390	-	7.495.706	21.484.661	74.83%
3.3	Nguyễn Văn Tân	68.260.911	49.147.238	16.117.693	616.807	-	26.498.605	18.138.908	9.413.850	9.002.038	-	8.059.697	-	28.456.081	3.908.513	-	3.381.130	46.185.196	69.58%
3.5	...Vo Thanh Luan	37.538.962	17.062.119	19.856.843	200	-	30.209.097	20.537.500	19.097.944	1.443.556	-	9.671.597	-	1.332.501	927.000	-	5.070.164	17.001.262	67.98%
3.6	Trần Văn Sơn	7.924.511	543.563	7.380.548	85.991	-	4.311.719	2.161.978	2.153.978	8.000	-	2.149.741	-	692.268	2.341.237	-	493.296	5.076.542	50.14%
3.7	Đào Thị Hoàng	8.873.487	56.300	8.817.187	-	-	4.189.158	2.212.921	2.212.921	-	-	1.976.237	-	3.700.829	570.000	-	413.900	6.660.566	52.82%
3.8	Trần Quốc Toàn	56.156.389	44.254.044	11.902.345	3.741.896	-	21.816.635	16.742.774	16.064.285	678.489	-	5.073.861	-	21.501.922	5.138.610	-	3.357.326	35.671.719	76.74%
4	Phòng THADS khu vực 4	201.566.132	107.848.504	93.717.628	3.004.857	-	111.778.013	67.061.804	51.485.431	15.573.842	2.531	43.532.846	-	77.639.594	9.446.572	-	131.499.471	-	60.32%
4.1	Lê Khắc Đức	1.609.909	47.538	1.552.371	-	-	520.204	520.204	496.204	24.000	-	-	-	1.085.705	-	-	1.089.705	100.00%	
4.2	Đàm Thị Như Thủy	28.733.054	16.200.208	12.537.846	99.500	-	14.851.451	10.997.792	9.177.578	1.417.683	2.531	4.253.659	-	11.734.225	2.047.878	-	18.035.762	71.36%	
4.3	Trần Thanh Hà	49.585.611	38.140.318	11.445.293	1.906.019	-	13.765.707	9.126.484	8.840.307	286.177	-	4.120.556	-	31.951.753	1.962.132	-	38.553.108	66.30%	
4.4	Hoàng Văn Đình	58.528.345	38.852.878	19.675.467	763.056	-	35.307.454	19.890.948	8.679.561	11.211.387	-	15.531.810	-	17.103.077	5.055.662	-	37.874.341	56.34%	
4.5	Phạm Tiến Đại	16.211.527	8.405.108	7.806.219	-	-	12.200.376	6.778.314	4.952.736	1.825.578	-	5.422.062	-	4.911.151	-	-	9.433.213	55.56%	
4.7	Cao Tiến Dũng	30.418.589	378.928	30.040.161	-	-	27.558.784	15.830.453	15.750.453	80.000	-	11.728.331	-	2.859.805	-	-	14.588.136	57.44%	
4.8	Lê Ánh Tân	16.479.097	5.823.926	10.655.271	236.282	-	16.342.815	4.317.609	3.588.592	729.017	-	2.656.428	-	8.887.878	380.000	-	11.925.206	61.91%	
5	Phòng THADS khu vực 5	205.734.991	88.293.465	117.441.526	2.408.786	-	121.520.288	61.463.679	49.706.765	11.750.468	6.446	60.056.609	-	70.883.929	10.803.838	-	118.150	141.862.526	50.58%
5.1	Trần Văn Đình	3.462.677	1.264.056	2.198.581	-	-	3.456.888	2.045.938	2.001.949	43.589	-	1.410.950	-	5.769	-	-	1.416.739	59.18%	
5.2	Nguyễn Thị Hà	38.822.180	20.723.740	18.098.440	1.335.173	-	28.518.122	15.109.612	8.603.921	6.099.245	6.446	13.408.510	-	8.538.885	430.000	-	22.377.395	52.98%	
5.3	Phạm Công Thuận	22.637.160	7.044.849	15.592.311	1.400	-	9.055.540	4.248.926	1.825.103	2.423.823	-	4.803.614	-	11.913.220	1.670.000	-	18.366.834	46.94%	
5.4	Hoàng Thanh Sơn	79.606.109	40.350.863	39.255.246	358.374	-	36.430.926	18.820.588	17.674.001	1.146.587	-	17.610.338	-	37.188.944	5.627.865	-	60.427.147	51.66%	
5.5	Trần Bích Vân	38.476.053	8.980.474	29.495.579	-	-	26.974.130	13.789.242	13.565.122	227.120	-	13.182.888	-	8.209.800	3.073.973	-	118.150	24.685.811	51.12%
5.6	Nguyễn桂 Hùng	18.234.965	9.929.443	8.305.502	713.839	-	12.593.815	5.653.419	4.043.715	1.409.704	-	7.140.396	-	4.927.291	-	-	12.067.687	43.30%	
5.7	Đương Minh Thông	4.495.867	-	4.495.867	-	-	4.495.867	1.995.954	1.995.954	-	-	2.499.913	-	-	-	-	2.499.913	44.40%	
6	Phòng THADS khu vực 6	100.237.069	45.614.001	54.641.068	4.073.475	-	50.371.440	24.020.977	18.614.633	5.406.344	-	26.162.707	-	42.398.899	2.844.742	-	468.513	72.162.617	47.50%
6.1	Nguyễn Đức Thọ	2.557.818	-	2.557.818	-	-	2.355.818	2.132.686	596.110	1.536.576	-	223.132	-	202.000	-	-	425.132	90.53%	
6.2	Đỗ Hòa Hưng	13.628.213	6.360.133	7.268.080	209.662	-	8.686.617	4.060.071	4.008.595	51.476	-	4.238.790	-	4.391.178	338.756	-	9.358.480	46.74%	
6.3	Hà Thế Khuyển	26.325.044	13.638.274	12.686.770	3.716.813	-	13.558.836	6.987.740	5.614.008	1.373.732	-	6.571.096	-	8.580.882	-	-	468.513	15.620.491	51.54%
6.4	Phạm Thị Hồng	26.301.104	15.883.487	10.617.617	-	-	9.204.511	4.911.638	4.384.439	527.199	-	4.292.873	-	15.892.437	1.404.156	-	21.880.466	53.66%	
6.5	Võ Minh Sơn	9.165.850	3.524.023	5.841.827	147.000	-	9.117.565	3.983.803	2.263.939	1.719.864	-	5.133.762	-	62.755	38.550	-	5.235.047	43.69%	
6.7	Trần Anh Toàn	21.879.040	6.208.084	15.670.956	-	-	7.648.093	1.945.039	1.747.542	197.497	-	5.703.954	-	13.167.667	1.063.380	-	19.934.001	25.43%	
7	Phòng THADS khu vực 7	370.154.576	249.403.421	120.750.755	606.722	3.532	152.680.229	82.156.011	51.235.579	30.920.432	-	70.524.228	-	175.687.129	26.243.979	-	14.933.375	287.388.311	53.81%
7.1	Hoàng Văn Trung	99.847.477	72.016.737	27.830.740	400	-	34.695.434	18.509.422	13.421.742	5.087.680	-	16.186.012	-	60.098.166	1.516.987	-	3.536.490	81.377.655	53.35%
7.2	Hồ Thị Thanh Lý	58.374.929	35.257.519	23.117.410	402.395	3.532	24.213.868	13.761.982	7.085.174	6.676.808	-	10.451.886	-	30.830.300	1.180.000	-	1.744.834	44.207.620	56.84%
7.3	Nguyễn Văn Đình	15.087.986	10.122.983	4.960.003	-	-	7.420.353	3.243.301	2.267.888	975.413	-	4.261.052	-	7.658.623	-	-	11.844.685	43.66%	
7.4	Đỗ Ngọc Hoàng	89.979.520	72.047.011	17.932.509	-	-	27.756.613	16.124.388	4.923.388	11.200.000	-	11.632.225	-	47.684.337	4.996.629	-	9.561.441	73.853.132	58.09%
7.5	Nguyễn Thị Tâm	29.008.975	10.411.935	10.411.935	-	-	16.521.540	10.857.952	7.408.932	3.448.905	-	5.605.083	-	1.808.679	10.678.756	-	18.151.118	65.72%	
7.6	Đào Xuân Dũng	16.294.609	9.049.245	7.245.364	203.927	-	5.026.594	5.026.594	3.485.880	1.540.714	-	5.099.004	-	5.965.084	-	-	11.064.688	49.64%	
7.7	Nguyễn Bá Nghĩa	26.198.064	13.776.906	12.421.158	-	-	17.035.547	7.445.585	7.153.965	291.620	-	9.589.962	-	5.355.506	3.716.401	-	90.610	18.752.979	43.71%
7.8	Vân Thị Tý	35.363.016	18.533.380	16.829.636	-	-	14.902.286	7.186.882	5.487.590	1.699.292	-	7.715.404	-	16.305.974	4.154.806	-	28.176.134	48.23%	
8	Phòng THADS khu vực 8	468.680.198	345.227.975	123.452.823	13.160.742	4.147	201.746.549	95.877.302	70.465.865	25.411.437	-	105.254.913	-	227.696.822	23.093.240	-	1.324.760	359.638.007	47.52%
8.1	Nguyễn Huy Thành	149.718.045	144.759.702	4.996.343	-	-	24.382.764	4.340.789	3.582.942	757.847	-	20.041.975	-	122.782.781	1.358.000	-	1.211.600	145.395.256	17.80%

8.2	Dương Văn Bình	63.556.110	56.696.344	6.859.766	89.968	-	63.466.142	11.743.597	5.880.246	5.011.393	869.153	-	-	5.863.041	-	51.722.555	-	-	57.585.596	50.07%	
8.3	Phạm Thanh Thảo	51.672.111	21.143.364	30.528.747	238.221	-	51.413.890	40.031.997	21.282.099	13.911.561	7.790.338	-	-	18.078.946	70.532	-	-	-	30.131.391	53.10%	
8.4	Nguyễn Thị Thủy	7.190.282	1.191.974	5.998.308	-	-	7.190.282	3.573.628	1.494.059	1.477.459	16.600	-	-	2.079.569	-	3.503.494	-	-	5.666.233	50.57%	
8.5	Trần Trọng Việt Hà	38.047.577	17.176.240	20.871.337	2.630.000	-	35.417.277	23.018.499	11.630.898	4.038.864	7.592.034	-	-	11.387.601	-	9.439.052	2.960.026	-	23.786.679	40.51%	
8.6	Phạm Xuân Bình	35.569.708	24.849.983	10.719.725	498.770	-	35.070.938	24.247.218	9.701.472	6.312.654	3.388.838	-	-	14.000.665	545.081	-	-	2.569.466	40.01%		
8.7	CHV Trần Thị Dung	60.049.588	45.701.784	1.149.546	-	4.147	58.855.995	30.393.745	13.706.642	10.436.153	3.270.689	-	-	16.687.102	-	19.538.163	8.963.887	-	45.189.253	45.10%	
8.8	CHV Nguyễn Hà Tĩnh	35.862.485	14.562.024	21.320.461	8.163.754	-	27.698.731	23.711.378	13.070.103	12.285.057	785.046	-	-	10.641.275	1	-	-	14.628.628	55.12%		
8.9	CHV Nguyễn Văn Cường	26.996.292	19.185.960	7.810.332	370.483	-	26.625.809	20.644.133	14.770.594	13.829.802	940.492	-	-	5.872.839	-	3.606.315	2.375.361	-	11.855.515	71.55%	
9	Phòng THADS khu vực 9	617.262.469	570.999.438	46.263.031	43.540	-	617.218.929	147.407.897	89.658.116	76.888.600	12.774.516	-	-	57.752.781	-	436.983.950	32.563.031	264.051	527.563.813	60.82%	
9.1	Hàng Văn Mãi	1.161.076	47.107	1.113.969	42.556	-	1.118.520	1.118.320	1.118.318	1.118.316	-	-	202	-	-	-	-	202	99.98%		
9.2	Trương Hoài Vượng	245.070.270	229.975.465	15.094.807	-	-	245.070.270	36.019.905	19.865.255	16.780.257	3.084.456	-	-	16.154.652	-	201.577.138	7.216.127	257.100	225.205.017	55.15%	
9.3	Bùi Lâm	316.793.395	300.648.387	16.145.008	-	-	316.793.395	74.657.428	50.699.416	42.589.177	8.110.239	-	-	23.058.112	-	216.954.412	25.181.455	-	266.099.979	67.91%	
9.4	Vũ Đình Thanh Nhàn	36.894.252	30.502.472	6.391.780	-	-	36.894.252	19.929.955	9.944.128	5.422.018	522.110	-	-	9.985.167	-	16.884.809	80.148	-	26.950.124	49.00%	
9.5	Nguyễn Mạnh Trường	17.344.476	9.826.009	7.517.467	984	-	17.344.492	15.682.649	8.028.801	6.970.350	1.057.671	-	-	7.654.648	-	1.567.591	85.301	6.951	9.314.491	51.19%	
10	Phòng THADS khu vực 10	207.605.912	131.392.652	76.213.269	3.900.661	-	203.705.251	140.491.315	91.291.799	80.046.652	11.345.147	-	-	49.082.466	16.270	51.992.545	11.100.098	-	121.293	112.313.452	65.03%
10.1	Lê Quốc Hưng	39.634.943	17.423.855	22.211.088	-	-	39.634.943	21.668.648	17.177.458	14.527.786	2.650.090	-	-	4.491.199	-	13.104.782	4.861.513	-	22.457.485	79.27%	
10.2	Nguyễn Quang Sơn	43.042.810	30.515.078	12.527.722	2.020.153	-	41.015.647	25.898.201	20.025.783	17.864.816	2.160.967	-	-	5.817.418	-	14.243.690	862.439	-	9.317	20.987.864	77.32%
10.3	Trần Thái Anh	49.009.985	36.410.057	12.999.928	326.530	-	48.683.435	23.095.217	19.081.290	15.804.079	3.186.611	-	-	14.014.227	-	15.512.773	68.569	-	29.602.145	57.66%	
10.4	Nguyễn Văn Hồng	29.533.251	21.091.380	8.481.671	-	-	29.533.251	22.108.415	14.747.760	12.049.421	2.689.339	-	-	7.344.385	16.270	4.486.865	2.937.971	-	14.783.491	66.71%	
10.5	Nguyễn Đình Vinh	16.737.126	10.546.729	6.190.397	154.758	-	16.582.368	13.910.731	8.113.793	7.540.939	575.854	-	-	5.796.938	-	1.081.164	1.590.473	-	8.408.575	58.33%	
10.6	Lê Thị Ngọc Minh	29.647.807	15.445.553	14.202.454	1.390.200	-	28.257.607	23.809.803	12.245.715	12.169.429	76.236	-	-	11.564.088	-	3.562.271	778.733	-	16.011.892	51.43%	
11	Phòng THADS khu vực 11	778.211.315	377.022.008	401.189.307	12.078.871	700	766.131.744	344.682.004	137.250.509	129.325.768	792.4741	-	-	207.431.495	-	403.837.911	1.290.181	-	16.321.648	628.881.235	39.82%
11.1	Nguyễn Văn Hồng	15.338.927	4.869.196	10.469.731	3.353.954	-	11.984.973	8.508.446	3.826.236	3.516.205	310.031	-	-	4.682.210	-	3.078.188	398.339	-	8.158.727	44.97%	
11.2	Leung Hien Toan	137.553.348	83.555.311	54.018.017	2.174.211	-	135.379.137	69.931.747	29.894.614	23.688.712	4.205.902	-	-	40.037.133	-	65.447.390	-	-	105.484.523	42.75%	
11.3	Nguyễn Kim Toàn	130.722.317	53.599.403	77.122.914	6.135.560	-	124.586.757	88.334.151	10.166.121	9.716.021	450.100	-	-	78.168.030	-	36.529.606	-	-	114.420.656	11.51%	
11.4	Phạm Văn Toàn	124.463.221	79.522.221	44.941.000	69.198	400	124.393.623	81.181.920	51.201.272	50.468.272	733.000	-	-	29.990.648	-	42.319.862	891.841	-	73.192.331	63.07%	
11.5	Nguyễn Ngô Hoàng Anh	97.557.654	66.880.229	30.757.425	144.717	-	97.412.937	36.083.366	10.042.450	8.025.736	2.016.714	-	-	26.040.916	-	61.320.571	-	-	87.370.487	27.33%	
11.6	Nguyễn Thị Hồng Nga	239.602.084	78.443.819	161.158.205	12.534	-	239.589.550	36.364.862	20.204.288	20.014.288	190.000	-	-	16.160.574	-	186.003.040	-	-	16.321.648	219.355.262	55.50%
11.7	Nguyễn Văn Duyệt	32.973.764	10.251.809	22.721.955	188.697	300	32.784.767	24.277.512	11.915.528	11.896.534	18.954	-	-	12.261.984	-	8.507.254	1	-	20.869.239	49.08%	
12	Phòng THADS khu vực 12	403.106.578	297.117.513	105.989.065	2.095.443	-	401.047.135	202.191.012	32.664.886	30.046.482	2.618.204	-	-	169.500.743	25.383	181.174.964	15.681.159	-	368.382.249	16.16%	
12.1	Phạm Đức Thắng	56.725.784	55.222.316	1.503.468	200	-	56.725.584	55.964.986	68.049	68.049	-	-	55.896.937	-	760.598	-	-	56.657.235	0.12%		
12.2	Nguyễn Hoàng Trọng Thi	161.150.319	140.330.797	20.819.522	1.445.047	-	159.705.272	35.804.098	8.939.281	8.401.810	537.471	-	-	26.664.817	-	110.264.454	13.526.720	-	150.765.291	24.97%	
12.3	Đông Thanh Hi	1.251.545	185.711	1.065.834	10.150	-	1.241.395	1.241.395	1.241.395	1.024.322	217.073	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%	
12.4	Nguyễn Thị Thuong	39.211.160	15.578.724	23.632.436	601.977	-	38.609.183	27.251.414	13.858.444	12.493.352	1.465.092	-	-	13.567.587	25.383	10.053.374	1.304.295	-	24.750.739	50.85%	
12.5	Nguyễn Công Thành	143.085.769	84.126.764	58.959.005	2.069	-	143.083.700	80.247.118	6.873.716	6.277.148	498.568	-	-	73.271.402	-	61.296.538	840.044	-	136.207.984	8.57%	
12.6	Nguyễn Ngọc Tuấn	1.682.001	1.673.201	8.800	-	-	1.682.001	1.682.001	1.682.001	1.682.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%	
13	Phòng THADS khu vực 13	135.429.354	70.094.463	65.331.991	1.106.486	7.116.069	127.2306.799	81.378.547	23.601.172	18.269.235	5.241.037	-	-	57.777.375	-	33.114.408	9.927.444	2.786.400	103.605.627	29.00%	
13.1	Lê Thị Hải	39.039.127	22.298.010	16.249.117	818.300	147.000	38.073.827	20.888.677	5.606.830	4.631.930	973.000	-	-	15.291.747	-	13.615.448	773.202	2.786.400	37.466.897	26.83%	
13.2	Nguyễn Văn Duyệt	10.599.426	3.870.684	6.728.742	-	-	10.599.426	5.694.092	1.114.515	1.114.515	400	-	-	4.579.277	-	2.957.266	1.948.668	-	9.484.611	19.38%	

13.3	Nguyễn Minh Nam	45.258.516	27.924.166	17.334.350	193.779	-	45.064.737	27.546.867	9.143.495	6.221.217	2.922.278	-	12.403.372	-	11.158.912	6.358.958	-	35.921.242	33.19%
13.4	Phan Thị Tuyết Hương	28.401.698	11.223.521	17.178.177	94.407	6.969.069	21.338.222	15.297.968	4.299.189	3.259.749	1.039.440	-	10.998.779	-	5.193.138	847.116	-	17.039.033	28.10%
13.5	Lê Quang Vỹ	12.130.587	4.785.982	7.344.605	-	-	12.130.587	11.940.943	3.436.743	3.029.924	406.819	-	8.504.200	-	189.644	-	-	8.693.844	28.78%
14	Phòng THADS khu vực 14	151.295.426	74.298.939	76.996.487	1.013.431	430.300	149.851.695	86.533.992	19.730.978	16.378.635	3.352.343	-	66.301.014	502.000	47.005.059	16.312.644	-	130.120.717	22.80%
14.1	Hành Ngọc Tuấn	11.318.827	3.493.927	7.824.900	400	-	11.318.827	9.771.659	3.609.127	2.179.263	1.429.864	-	6.162.332	-	1.528.272	18.496	-	7.709.300	36.93%
14.2	Đỗ Thị Huyền Trang	14.045.313	7.976.509	6.068.804	10.400	-	14.034.313	10.645.747	5.380.629	4.516.400	864.229	-	4.980.118	285.000	2.176.225	1.212.941	-	8.654.284	50.54%
14.3	Hồ Ngọc Phi	66.231.639	40.836.048	25.395.591	-	-	66.231.639	33.852.403	3.646.942	3.078.935	568.007	-	28.988.461	217.000	20.815.338	11.563.898	-	62.584.697	10.77%
14.4	Trương Văn Bằng	22.531.470	5.313.554	17.217.916	195.533	430.000	21.905.937	12.448.144	5.051.456	4.569.456	482.000	-	7.396.888	-	6.606.951	2.850.842	-	16.854.481	40.58%
14.5	Hành Công Trí	29.700.160	11.259.337	18.440.823	706.934	300	28.992.926	16.973.346	838.643	850.400	8.243	-	16.114.703	-	11.353.113	666.467	-	28.134.283	5.06%
14.6	Trần Kinh Tài	7.468.017	5.419.564	2.048.453	100.164	-	7.367.853	2.842.693	1.184.181	1.184.181	-	-	658.512	-	4.525.160	-	-	6.183.672	41.66%
15	Phòng THADS khu vực 15	81.405.850	43.355.039	38.050.811	2.932.509	-	78.473.341	50.765.831	26.266.958	16.816.698	9.443.943	6.317	24.455.169	43.704	23.759.342	3.180.107	-	52.066.383	51.74%
15.1	Đỗ Phương Hoa	18.672.731	13.798.072	4.874.659	-	-	18.672.731	15.052.490	5.737.686	2.596.932	3.136.504	4.230	9.314.804	-	3.620.241	-	-	12.935.045	38.12%
15.2	Võ Hồng Linh	16.285.559	6.112.842	10.172.717	-	-	16.285.559	6.942.768	5.589.159	4.241.091	1.348.068	-	1.353.609	-	6.424.952	2.457.107	-	10.696.400	80.50%
15.3	Trần Thị Kim Phương	19.176.054	10.860.039	8.316.015	1.956.857	-	17.219.197	12.617.008	6.846.576	4.393.873	2.450.636	2.067	5.734.248	36.184	4.392.189	210.000	-	10.772.621	54.26%
15.4	Trần Duy Vĩ	22.979.120	11.565.658	11.413.462	115.252	-	22.863.868	12.721.579	4.661.551	2.527.316	2.134.235	-	8.052.508	7.520	9.301.960	513.000	-	18.202.317	36.64%
15.5	Hành Công Thành	1.346.328	346.329	999.999	-	-	1.346.328	1.346.328	1.346.328	1.298.828	47.500	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
15.6	Phạm Đức Thông	2.946.058	677.099	2.273.959	860.400	-	2.085.658	2.085.658	2.085.658	1.738.658	327.000	-	-	-	-	-	-	-	100.00%

Đã ký, ngày 04 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Nguyễn Hữu Thành

Đã ký, ngày 04 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG THỊ HÀNH AN

(Chữ ký)

Vũ Tuấn Anh

